

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **26/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 26-6-2020

V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Tiến Nhanh
2. Bà Trương Thị Như Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 6 năm 2020 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 296/2019/TLST-HNGĐ ngày 23-12-2019 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số: 17/2020/QĐST-HNGĐ ngày 30/3/2020, thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số: 20/TB-TA ngày 20/4/2020, thông báo mở phiên tòa số: 44/TB-TA ngày 15 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số: 28/2020/QĐST-HNGĐ ngày 29/5/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Đặng Thị T**, sinh năm 1988 (Có mặt)
2. Bị đơn: Anh **Trương Văn K**, sinh năm 1984 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp X1, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 17/10/2019, biên bản lấy lời khai ngày 21/02/2020 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Đặng Thị T trình bày:*

Chị và anh Trương Văn K chung sống với nhau năm 2006, đến năm 2009 mới đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã H cấp giấy chứng nhận kết

hôn ngày 14/9/2009. Cuộc sống vợ thật sự hạnh phúc được khoảng vài năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh K thường xuyên ăn nhậu, ghen tuông vô cớ nên trong lúc cãi nhau anh K có vài lần đánh chị bằng tay, có lần anh K còn cầm dao kề vào cổ chị đe dọa, nhưng vì thương con nên chị cố gắng nhẫn nhịn chịu đựng nhưng anh K vẫn tính nết ỷ lại không chịu sửa đổi nên làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng không thể khắc phục được và đã thật sự ly thân nhau từ tháng 4 năm 2019 đến nay.

Về con: Vợ chồng có vợ chồng có 03 con chung tên Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 10/10/2007; Trương Thị Ngọc N, sinh năm 19/6/2009; Trương Văn P, sinh ngày 21/3/2011, hiện chị đang nuôi.

Về tài sản: Vợ chồng không tài sản chung.

Về nợ: Vợ chồng nợ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện An Minh đến ngày 05/02/2020 số tiền 15.960.000 đồng, trong đó: Khoản vay thứ nhất gốc 3.000.000 đồng, lãi 550.000 đồng (đã đến hạn ngày 17/4/2015), nhưng đã trả xong ngày 05/02/2020; khoản vay thứ hai gốc 8.000.000 đồng, lãi 2.410.000 đồng (đến hạn ngày 16/02/2020).

Nay yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xin ly hôn anh Trương Văn K;
2. Về quan hệ nuôi con chung: Yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung tên Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 10/10/2007; Trương Thị Ngọc N, sinh năm 19/6/2009; Trương Văn P, sinh ngày 21/3/2011, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con sau khi vợ chồng ly hôn;
3. Về quan hệ tài sản chung: Vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
4. Về quan hệ nợ chung: Tự nguyện chịu trách nhiệm trả số tiền còn lại cho Ngân hàng, không yêu cầu anh K chịu trách nhiệm trả nợ cùng chị.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/02/2020 bị đơn anh **Trương Văn K** trình bày:*

Anh chị Đặng Thị T cưới nhau năm 2006, có đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi cưới vợ chồng chung sống với nhau tại ấp 8 Xáng I, xã H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống hay cãi nhau, chị T thường xuyên bỏ nhà đi nên vợ chồng đã thật sự ly thân nhau hơn 03 tháng nay.

Trong quá trình chung sống vợ chồng có 03 đứa con chung tên: Trương Thị Ngọc H, 14 tuổi; Trương Thị Ngọc N, 13 tuổi; Trương Văn P, 10 tuổi.

Trong quá trình chung sống vợ chồng không tạo lập được tài sản gì chung.

Nay theo yêu cầu của chị T, anh có ý kiến như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không đồng ý ly hôn với chị Đặng Thị T, vì lý do còn thương vợ thương con. Nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý;

2. Về quan hệ nuôi con chung: Yêu cầu được nuôi 03 đứa con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con;

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Anh xác định không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** Tại phiên tòa:**

- Nguyên đơn chị Đặng Thị T vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày và yêu cầu như trên, đồng thời cho biết hiện tại chị đang làm thuê nên có thu nhập ổn định mỗi tháng khoảng 5.000.000 đồng, do đó xác định đủ điều kiện để nuôi con, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con.

- Bị đơn anh Trương Văn K vắng mặt lần thứ hai, không lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ.

- Đại diện viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng nguyên đơn chị Đặng Thị T trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đối với người tham gia tố tụng bị đơn anh Trương Văn K trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là chưa đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và tham gia phiên tòa xét xử;

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xem xét những vấn đề cụ thể như sau, về hôn nhân, cho chị Đặng Thị T ly hôn anh Trương Văn K; về nuôi con chung, giao Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 10/10/2007, Trương Thị Ngọc N, sinh năm 19/6/2009, Trương Văn P, sinh ngày 21/3/2011 là con chung của hai người cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng, anh K không cấp dưỡng nuôi con cùng chị T; về tài sản chung và về nợ chung, không có tranh chấp nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về tư cách tham gia tố tụng: Khi gửi đơn khởi kiện và được Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì nguyên đơn chị Đặng Thị T xác định, vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án thì xác định được vợ chồng chị có nợ Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện An Minh, nhưng vào ngày 05/02/2020 giữa chị T với đại diện Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện An Minh đã có văn bản tự thỏa thuận với nhau về việc trả nợ, cụ thể chỉ chị T chịu trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ vay còn thiếu cho Ngân hàng và đại diện Ngân hàng cũng đã có ý kiến bằng văn bản không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ này. Do đó,

trong vụ án này không đưa Ngân hàng chính sách xã hội vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt Thông báo cho bị đơn anh Trương Văn K biết và quy định thời gian để bị đơn có ý kiến về việc khởi kiện *“ly hôn, tranh chấp về nuôi con”* của nguyên đơn chị Đặng Thị T. Nhưng bị đơn anh K không có ý kiến gì và cũng không cung cấp chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Do đó, Tòa án vẫn tiến hành việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Sau đó, Tòa án tiến hành Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh K, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà bị đơn anh K vẫn có tình vắng mặt không lý do. Như vậy, được xác định đây là vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: *“Bị đơn,.....đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn có tình vắng mặt”*.

Nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho bị đơn anh Trương Văn K, nhưng bị đơn anh K vắng mặt không có lý do nên HĐXX phải hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa để mở phiên tòa xét xử lần thứ hai đã được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn anh K, nhưng bị đơn anh K vẫn vắng mặt không có lý do, đồng thời tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị T không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh K theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T và anh Trương Văn K khi tổ chức hôn nhân, anh chị tự nguyện lấy nhau làm vợ chồng, đủ tuổi, có đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã H cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/9/2009. Quan hệ hôn nhân giữa chị T và K là hôn nhân hợp pháp phù hợp theo qui định tại các điều 8, 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Đặng Thị T thấy rằng: Theo chị T trình bày cùng các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện thì nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh là do anh K thường xuyên ăn nhậu, ghen tuông vô cớ nên đôi khi vợ chồng cự cãi anh K đã vài lần đánh chị T bằng tay, ngoài ra anh K còn có hành vi dùng dao đe dọa chị T làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng nhiều không thể khắc phục được và thực tế anh chị đã ly thân nhau một thời gian dài từ tháng 4 năm 2019 đến nay.

Tuy qua biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ (lấy lời khai đương sự) bị đơn anh K thể hiện ý kiến không đồng ý ly hôn với chị T vì cho rằng còn thương chị T, nhưng sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt trực tiếp Thông báo thụ lý vụ án cho anh K nhận, nhưng anh K không có ý kiến gì, sau đó Tòa án đã nhiều lần gửi Thông báo hợp lệ mời anh K đến để giải quyết vụ án, kể cả phiên tòa hôm

nay, nhưng anh K đều không đến tham gia mà có ý thức bỏ mặc. Như vậy, không có căn cứ để chứng minh lời trình bày của anh K là đúng sự thật.

Hơn nữa, qua kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì tình trạng mâu thuẫn vợ chồng của chị T và anh K là có thật, phù hợp với lời trình bày của chị T nêu trên (Bút lục số 24).

Từ những phân tích, đánh giá trên cho thấy anh K đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho mối quan hệ hôn nhân giữa hai bên không khả năng đoàn tụ, tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh K theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ nuôi con chung: Theo chị T và ý kiến của anh K Thống nhất xác định, vợ chồng có 03 đứa con chung tên Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 10/10/2007, Trương Thị Ngọc N, sinh năm 19/6/2009, Trương Văn P, sinh ngày 21/3/2011.

Khi ly hôn, chị T yêu cầu trực tiếp nuôi 03 con chung, không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn, nhưng anh K không đồng ý mà có ý kiến yêu cầu được nuôi 03 đứa con chung, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

HĐXX xét thấy, yêu cầu được nuôi con của anh K là chưa hợp lý, bởi từ khi ly thân đến nay con do chị T trực tiếp nuôi dưỡng và phát triển bình thường như bao đứa trẻ khác. Hơn nữa, cháu Trương Thị Ngọc H, Trương Thị Ngọc N, Trương Văn P hiện nay đã hơn 07 tuổi và các cháu cũng có đơn trình bày nguyện vọng cũng như được Tòa án thu thập thể hiện, sau khi cha mẹ ly hôn được sống chung với mẹ. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “ *Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con*”.

Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 10/10/2007, Trương Thị Ngọc N, sinh năm 19/6/2009, Trương Văn P, sinh ngày 21/3/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng sau khi chị và anh K ly hôn.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh K cấp dưỡng nuôi con cùng chị sau khi vợ chồng ly hôn là tự nguyện, hơn nữa theo ý kiến của chị T nêu ra và chứng cứ thu thập được thì hiện nay chị có nghề nghiệp và có thu nhập ổn định nên có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con chung, do đó anh K không phải cấp dưỡng nuôi con cùng chị T.

- Về quan hệ tài sản chung: Theo chị T và ý kiến của anh K thống nhất xác định vợ chồng không tài sản chung, không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

- Về quan hệ nợ chung: Các đương sự không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn chị Đặng Thị T có đơn yêu cầu xin ly hôn nên chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

Áp dụng Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1 - Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đặng Thị T ly hôn anh Trương Văn K.

2 - Về quan hệ nuôi con chung: Giao con chung Trương Thị Ngọc H, sinh ngày 10/10/2007, Trương Thị Ngọc N, sinh năm 19/6/2009, Trương Văn P, sinh ngày 21/3/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng (*đúng theo nguyện vọng của Trương Thị Ngọc H, Trương Thị Ngọc N, Trương Văn P*), anh K không cấp dưỡng nuôi con cùng chị T sau khi vợ chồng ly hôn.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3 - Về quan hệ tài sản chung và về quan hệ nợ chung: Không xem xét.

4 - Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm xin ly hôn là **300.000 đồng**, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007614 ngày 20 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Minh; chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 26/6/2020); đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Toà án tỉnh KG;
- VKS huyện, tỉnh;
- Các Đ/s;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã H;
- Lưu (HSVA, VPTA).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Phạm Thị Mỹ Linh